

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Sông
Chàng, giai đoạn 2021 - 2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013; Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014; Luật xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: Số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 157/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định mức lương cơ sở tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 62/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 28/2018/TTBNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về quản lý rừng bền vững; số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức lao động điều tra quy hoạch rừng;

Căn cứ Quyết định số 2642/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt giao kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 4455/TTr-STC ngày 31/8/2020; của Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng tại Tờ trình số 143/TTr-BQLRPHSC ngày 17/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng, giai đoạn 2021 - 2030 với các nội dung chính như sau:

1. Phê duyệt dự toán chi tiết kinh phí hỗ trợ xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng, giai đoạn 2021 - 2030, cụ thể:

- Tên nhiệm vụ: Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng, giai đoạn 2021 – 2030.

(Nội dung xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng, giai đoạn 2021 - 2030 áp dụng đối với chủ rừng là tổ chức theo hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục II, Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).

- Cấp quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Chủ đầu tư: Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng.

- Địa điểm, phạm vi thực hiện: Diện tích rừng và đất lâm nghiệp do Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng quản lý.

- Tổng dự toán thực hiện nhiệm vụ: 399.910.000 đồng (Ba trăm chín mươi chín triệu, chín trăm mười nghìn đồng chẵn).

(Chi tiết có Phụ biểu số I kèm theo)

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn vốn Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2020 được phân bổ tại Quyết định số 2642/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Thời gian thực hiện: Năm 2020.

2. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng, giai đoạn 2021 - 2030, cụ thể:

- Toàn bộ phần công việc thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được chia làm 02 gói thầu.

- Nội dung các gói thầu: *Chi tiết có Phụ biểu số II kèm theo.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Yêu cầu Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng (chủ đầu tư) căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này để triển khai, tổ chức thực hiện trình tự, các bước công việc theo đúng quy định của pháp luật; phê duyệt hồ sơ

mời thầu và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và các thủ tục khác liên quan đến nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2, Điều 101, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ và thực hiện trình tự, các bước công việc về đấu thầu liên quan theo quy định tại Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình có liên quan đến các gói thầu được phê duyệt.

2. Giao Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa và các sở, ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm chủ động giải quyết các công việc liên quan đến ngành; hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện, đồng thời kiểm tra, giám sát việc thực hiện của chủ đầu tư, đảm bảo chấp hành theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Như Xuân, Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (t/hiện);
 - Chủ tịch UBND tỉnh (b/cáo);
 - Các đơn vị có liên quan;
 - Lưu: VT, NN.
- (MC71.09.20)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu số I:

DỰ TOÁN**Kinh phí chi tiết hỗ trợ xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững
Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng, giai đoạn 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Định mức		Tổng số công	Hệ số lương BQ	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thuế VAT (10%)	Kinh phí sau thuế (làm tròn)	Ghi chú
			Khối lượng	Số ĐM/ đơn vị							
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V)							366.389.440	33.525.000	399.910.000	
I	KINH PHÍ ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH SỐ LIỆU				1.039,0			301.982.000	30.199.000	332.180.000	
1	Công tác chuẩn bị				33,3			8.401.000	840.000	9.241.000	
-	Thu thập tài liệu, bản đồ có liên quan	Công/CT	1,0	15,0	15,0	3,33	225.532	3.383.000	338.000	3.721.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Thiết kế kỹ thuật	Công/CT	1,0	10,0	10,0	5,42	367.082	3.671.000	367.000	4.038.000	
-	Can vẽ bản đồ ngoại nghiệp	ha	8.250,3	0,001	8,3	2,41	163.223	1.347.000	135.000	1.482.000	
2	Điều tra, ngoại nghiệp				425,4			110.539.000	11.054.000	121.593.000	
2.1	Thu thập về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội chung vùng dự án				66,0			13.678.000	1.368.000	15.046.000	
-	Điều tra điều kiện tự nhiên và hiện trạng dân sinh, kinh tế, xã hội: Thông tin về tổng số hộ, nhân khẩu, dân tộc, lao động, thu nhập bình quân đầu người, diện tích canh tác, giao thông.....của 4 thôn thuộc 3 xã của huyện Như Xuân	Công/xã	3,0	22,0	66,0	3,06	207.245	13.678.000	1.368.000	15.046.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2.2	Thu thập, đánh giá về hiện trạng các loại đất, loại rừng; tài nguyên rừng, đa dạng sinh học				210,2			59.135.000	5.913.000	65.048.000	
2.2.1	Hiện trạng các loại đất, loại rừng				57,8			11.734.000	1.173.000	12.907.000	
-	Khoanh vẽ, cập nhật bổ sung hiện trạng rừng trên tuyến (1% diện tích)	ha	82,5	0,7	57,8	3,00	203.182	11.734.000	1.173.000	12.907.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2.2.2	Thu thập, đánh giá về tài nguyên rừng, đa dạng sinh học				152,4			47.401.000	4.740.000	52.141.000	
a	Điều tra thực vật rừng				70,0			22.472.000	2.248.000	24.720.000	
-	Khảo sát, kiểm chứng thảm thực vật trên tuyến	công/km	10,0	3,5	35,0	4,74	321.027	11.236.000	1.124.000	12.360.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông
-	Khảo sát, kiểm chứng và ghi nhận bổ sung các loài thực vật quý hiếm trên tuyến.	công/km	10,0	3,5	35,0	4,74	321.027	11.236.000	1.124.000	12.360.000	
b	Điều tra động vật rừng				82,4			24.929.000	2.492.000	27.421.000	

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Định mức		Tổng số công	Hệ số lương BQ	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thuế VAT (10%)	Kinh phí sau thuế (làm tròn)	Ghi chú
			Khối lượng	Số ĐM/ đơn vị							
-	Điều tra động vật rừng trên tuyến	công/km	10,0	2,87	28,7	5,08	344.055	9.874.000	987.000	10.861.000	nghệ nghiệp và PTNT
-	Phòng vấn hộ dân, thợ săn, thợ rừng địa phương	công/hộ	50,0	0,5	25,0	3,06	207.245	5.181.000	518.000	5.699.000	
-	Khảo sát, kiểm chứng và ghi nhận bổ sung các loài động vật quý hiếm trên tuyến.	công/km	10,0	2,87	28,7	5,08	344.055	9.874.000	987.000	10.861.000	
2.3	Rà soát các phân khu chức năng, hiện trạng sử dụng đất				38,0			6.179.000	618.000	6.797.000	
-	Mở tuyến điều tra	Công/km	10,0	3,3	33,0	2,06	139.518	4.604.000	460.000	5.064.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Mô tả tuyến điều tra	Công/km	10,0	0,5	5,0	4,65	314.932	1.575.000	158.000	1.733.000	
2.4	Rà soát diện tích, điều tra, đánh giá trữ lượng tài nguyên rừng				111,3			31.547.000	3.155.000	34.702.000	
-	Chọn, lập ô điều tra 1000 m ²	Công/ô	10,0	2,0	20,0	3,46	234.336	4.687.000	469.000	5.156.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Thu thập thông tin trong ô điều tra 1000 m ²	Công/ô	10,0	5,0	50,0	3,46	234.336	11.717.000	1.172.000	12.889.000	
-	Hoàn chỉnh số liệu, bản đồ ngoại nghiệp	Công/ha	8.250,3	0,005	41,3	5,42	367.082	15.143.000	1.514.000	16.657.000	
3	Tổng hợp, phân tích, xử lý số liệu nội nghiệp				394,3			138.705.000	13.871.000	152.576.000	
3.1	Thu thập về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội chung vùng dự án				22,3			7.003.000	700.000	7.703.000	
-	Tính toán thống kê 3 loại biểu	Công/biểu	3,0	0,1	0,3	3,66	247.882	74.000	7.000	81.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội chung vùng dự án	Công/CT	1,0	22,0	22,0	4,65	314.932	6.929.000	693.000	7.622.000	
3.2	Thu thập, đánh giá về hiện trạng các loại đất, loại rừng; tài nguyên rừng, đa dạng sinh học				176,0			69.977.000	6.998.000	76.975.000	
3.2.1	Hiện trạng các loại đất, loại rừng				26,0	9,3	629.864	8.189.000	819.000	9.008.000	
-	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo điều chỉnh phân loại các loại đất, loại rừng theo quy định	Công/CT	1,0	22,0	22,0	4,65	314.932	6.929.000	693.000	7.622.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Tính toán thống kê các loại biểu	Công/Biểu	2,0	2,0	4,0	4,65	314.932	1.260.000	126.000	1.386.000	
3.2.2	Thu thập, đánh giá về tài nguyên rừng, đa dạng sinh học				150,0			61.788.000	6.179.000	67.967.000	
-	Rà soát xây dựng danh lục các loài thực vật rừng chủ yếu và nguy cấp, quý hiếm	Công/danh lục	1,0	60,0	60,0	6,44	436.164	26.170.000	2.617.000	28.787.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Rà soát xây dựng danh lục các loài động vật rừng chủ yếu và nguy cấp, quý hiếm (Chim, thú, bò sát, lưỡng cư...)	Công/danh lục	1,0	60,0	60,0	6,44	436.164	26.170.000	2.617.000	28.787.000	

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Định mức		Tổng số công	Hệ số lương BQ	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thuế VAT (10%)	Kinh phí sau thuế (làm tròn)	Ghi chú
			Khối lượng	Số ĐM/ đơn vị							
-	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo đánh giá về tài nguyên rừng, đa dạng sinh học	Công/CD	1,0	22,0	22,0	4,65	314.932	6.929.000	693.000	7.622.000	
-	Tính toán thống kê 4 loại biểu	Công/biểu	4,0	2,0	8,0	4,65	314.932	2.519.000	252.000	2.771.000	
3.3	Rà soát các phân khu chức năng, kế hoạch sử dụng đất				26,0			8.189.000	819.000	9.008.000	
-	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo đánh giá về hiện trạng sử dụng đất và các phân khu chức năng	Công/CD	1,0	22,0	22,0	4,65	314.932	6.929.000	693.000	7.622.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Tính toán thống kê biểu	Công/biểu	2,0	2,0	4,0	4,65	314.932	1.260.000	126.000	1.386.000	
3.4	Rà soát diện tích, điều tra, đánh giá trữ lượng tài nguyên rừng				26,0			8.189.000	819.000	9.008.000	
-	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo Đánh giá về hiện trạng tài nguyên rừng	Công/CD	1,0	22,0	22,0	4,65	314.932	6.929.000	693.000	7.622.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Tính toán thống kê biểu	Công/biểu	2,0	2,0	4,0	4,65	314.932	1.260.000	126.000	1.386.000	
3.5	Xác định mục tiêu, phạm vi quản lý rừng bền vững BQL rừng phòng hộ Sông Chàng, giai đoạn 2021 - 2030				22,0			6.929.000	693.000	7.622.000	
-	Phân tích số liệu phục vụ xác định mục tiêu, phạm vi quản lý rừng bền vững Ban QL rừng phòng hộ Sông Chàng, giai đoạn 2021 - 2030	Công/CD	1,0	22,0	22,0	4,65	314.932	6.929.000	693.000	7.622.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3.6	Xác định hoạt động quản lý, bảo vệ, bảo tồn, phát triển và sử dụng rừng bền vững				122,0			38.418.000	3.843.000	42.261.000	
3.6.1	Lập kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học				40,0			12.596.000	1.260.000	13.856.000	
-	Biểu tổng hợp bảo vệ và phát triển rừng của Ban QLRPH Sông Chàng, theo Mẫu số 11 Phụ lục VII, Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT	Công/biểu	1,0	10,0	10,0	4,65	314.932	3.149.000	315.000	3.464.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Phân tích số liệu phục vụ xây dựng kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu	Công/CD	1,0	10,0	10,0	4,65	314.932	3.149.000	315.000	3.464.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Phân tích số liệu phục vụ xây dựng kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng	Công/CD	1,0	10,0	10,0	4,65	314.932	3.149.000	315.000	3.464.000	
-	Phân tích số liệu phục vụ xây dựng kế hoạch phòng cháy, chữa cháy rừng	Công/CD	1,0	10,0	10,0	4,65	314.932	3.149.000	315.000	3.464.000	
3.6.2	Lập kế hoạch phát triển rừng				10,0			3.149.000	315.000	3.464.000	
-	Phân tích số liệu phục vụ lập kế hoạch phát triển rừng	Công/CD	1,0	10,0	10,0	4,65	314.932	3.149.000	315.000	3.464.000	

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Định mức		Tổng số công	Hệ số lương BQ	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thuế VAT (10%)	Kinh phí sau thuế (làm tròn)	Ghi chú
			Khối lượng	Số ĐM/ đơn vị							
3.6.3	<i>Xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực</i>				10,0			3.149.000	315.000	3.464.000	
-	Phân tích số liệu phục vụ xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực	Công/CD	1,0	10,0	10,0	4,65	314.932	3.149.000	315.000	3.464.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3.6.4	<i>Xây dựng kế hoạch phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí</i>				10,0			3.149.000	315.000	3.464.000	
-	Phân tích số liệu phục vụ xây dựng kế hoạch phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	Công/CD	1,0	10,0	10,0	4,65	314.932	3.149.000	315.000	3.464.000	
3.6.5	<i>Kế hoạch xây dựng, bảo trì kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng và PCCCR</i>				12,0			3.779.000	378.000	4.157.000	
-	Phân tích số liệu phục vụ xây dựng Kế hoạch xây dựng, bảo trì kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng và PCCCR	Công/CD	1,0	10,0	10,0	4,65	314.932	3.149.000	315.000	3.464.000	
-	Tính toán thống kê 1 loại biểu	Công/biểu	1,0	2,0	2,0	4,65	314.932	630.000	63.000	693.000	
3.6.6	<i>Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, quản lý rừng bền vững</i>				10,0			3.149.000	315.000	3.464.000	
-	Phân tích số liệu phục vụ xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, quản lý rừng bền vững	Công/CT	1,0	10,0	10,0	4,65	314.932	3.149.000	315.000	3.464.000	
3.6.7	<i>Xây dựng kế hoạch thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng</i>				10,0			3.149.000	315.000	3.464.000	
-	Phân tích số liệu phục vụ xây dựng kế hoạch thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng	Công/CD	1,0	10,0	10,0	4,65	314.932	3.149.000	315.000	3.464.000	
3.6.8	<i>Xây dựng kế hoạch và bản đồ khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại chỗ</i>				10,0			3.149.000	315.000	3.464.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Phân tích số liệu phục vụ xây dựng kế hoạch giao khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại chỗ	Công/CD	1,0	10,0	10,0	4,65	314.932	3.149.000	315.000	3.464.000	
3.6.9	<i>Xây dựng kế hoạch theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng</i>				10,0			3.149.000	315.000	3.464.000	
-	Phân tích số liệu phục vụ xây dựng kế hoạch	Công/CD	1,0	10,0	10,0	4,65	314.932	3.149.000	315.000	3.464.000	

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Định mức		Tổng số công	Hệ số lương BQ	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thuế VAT (10%)	Kinh phí sau thuế (làm tròn)	Ghi chú
			Khối lượng	Số ĐM/ đơn vị							
	theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng										
4	Tổng hợp, xây dựng phương án quản lý rừng bền vững Ban QL rừng phòng hộ Sông Chàng, giai đoạn 2021 - 2030				60,0			20.237.000	2.024.000	22.261.000	
-	Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững Ban QL rừng phòng hộ Sông Chàng, giai đoạn 2021 - 2030	Công/dự án	1,0	60,0	60,0	4,98	337.282	20.237.000	2.024.000	22.261.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
5	Chi phí vật liệu và dụng cụ thi công							24.100.000	2.410.000	26.510.000	
-	VPP, dụng cụ điều tra phục vụ công tác nội, ngoại nghiệp	Trọn gói						14.100.000	1.410.000	15.510.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	In ấn báo cáo, bản đồ giao nộp thành quả	Trọn gói						10.000.000	1.000.000	11.000.000	
II	KINH PHÍ CHỒNG XẾP, TÍNH TOÁN DIỆN TÍCH, SỐ HÓA BẢN ĐỒ; XÂY DỰNG BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG RỪNG VÀ BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT.	Công/mãng	1,0	126,0	126,0	3,63	264.000	33.264.000	3.326.000	36.590.000	
III	TỔ CHỨC HỘI NGHỊ XIN Ý KIẾN				44,0			14.840.000		14.840.000	
-	Hội nghị thông qua Phương án lần 1 (tại đơn vị)	HN	1,0	22,0	22,0	4,98	337.282	7.420.000		7.420.000	Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Hội nghị thông qua Phương án lần 2 (tại đơn vị)	HN	1,0	22,0	22,0	4,98	337.282	7.420.000		7.420.000	
IV	KINH PHÍ QUẢN LÝ (I +II + III) x 5% x 0,8)							14.003.440		14.000.000	Quyết định số 5618 /2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015
V	KINH PHÍ THẨM TRA, PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN (TMĐT x 0,57%)							2.300.000		2.300.000	Thông tư 10/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính

**Phụ biểu số II: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững
Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng, giai đoạn 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (Đồng)	Nguồn vốn	Hình thức; phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu số 01: Điều tra, khảo sát, tổng hợp, phân tích số liệu	332.180.000	Từ nguồn vốn Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2020 được phân bổ tại Quyết định số 2642/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	Chỉ định thầu	Quý III/2020	Trọn gói	3 tháng
2	Gói thầu số 02: Chồng xếp, tính toán diện tích, số hóa bản đồ; xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng rừng và bản đồ hiện trạng sử dụng đất Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng.	36.590.000		Chỉ định thầu	Quý III/2020	Trọn gói	3 tháng
	Tổng cộng	368.770.000					

* **Ghi chú:** Các gói thầu áp dụng quy trình chỉ định thầu rút gọn theo quy định tại Điều 56, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.